

VN-Index giảm nhẹ với thanh khoản thấp

Ngày báo cáo

2/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ với thanh khoản thấp

VN-Index giảm 0,48% với 244 mã giảm trên sàn HOSE, do áp lực bán trên diện rộng khiến chỉ số vận động trong sắc đỏ trong phần lớn phiên giao dịch. Hầu hết các nhóm ngành đều giảm điểm, trong khi nhóm Bất động sản và Vật liệu diễn biến tích cực. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 27,4 nghìn tỷ đồng.

- **Bất động sản:** Tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt thị trường, được hỗ trợ bởi VHM (+7,0%), HDG (+2,1%) và DXS (+3,3%).
- **Vật liệu:** Diễn biến tích cực với đà tăng của DGC (+6,9%), DPM (+2,1%) và DCM (+1,5%).
- **Ngân hàng và Dịch vụ Tài chính:** Ghi nhận nhịp điều chỉnh sau đà tăng mạnh trước đó, trong đó VPB (-2,1%), VIX (-2,4%), VCI (-1,5%) và VND (-2,2%) là những mã giảm đáng chú ý, mặc dù KLB (+6,9%) và FTS (+2,7%) có kết quả vượt trội so với các cổ phiếu cùng ngành.
- **Các nhóm ngành giảm điểm nổi bật khác:** Bao gồm Hàng tiêu dùng với sự sụt giảm của MCH (-2,1%); nhóm Tiện ích với GAS (-1,6%), REE (-1,6%) và NT2 (-2,5%); và nhóm Công nghiệp với GMD (-4,4%), GEX (-2,4%), VGC (-2,7%) và HAH (-3,5%) đều đóng cửa trong sắc đỏ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1694,8	250,4	127,3
% Δ	-0,5%	-0,4%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	3,1%	0,9%	3,0%
- % YTD	-5,0%	-0,1%	5,4%
- % YOY	28,6%	5,1%	29,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.040,8	\$47,1	\$18,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.124,0	\$78,0	\$32,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,4	\$81,0	\$33,8
- TB QTD	\$1.076,6	\$61,3	\$18,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-10,3%	-21,7%	-47,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$233,0	\$3,0	\$0,9
- Bán (triệu)	\$121,8	\$1,7	\$0,7
- GT ròng (triệu)	\$111,2	\$1,3	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	83	60	120
Mã giảm	255	90	171
Không đổi	86	155	584
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	304,0	17,1	52,1
P/E trượt 12T	13,8	10,3	15,7
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	11,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.853,2	40.583	1.437,0
VN30F2M	1.851,8	309	2,5
VN30F1Q	1.851,6	1.293	1,1
VN30F2Q	1.845,1	294	0,1
VN100F1M	1.772,0	40	0,1
VN100F2M	1.785,0	9	0,0
VN100F1Q	1.768,1	14	0,1
VN100F2Q	1.770,0	15	0,1
USD/VND			26.337

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của CTR: Kế hoạch tăng trưởng LNTT năm 2026 đạt 4,3% và đề xuất cổ tức cổ phiếu 12%
- Tài liệu ĐHCĐ của HDC đặt kế hoạch LNST năm 2026 giảm 23% YoY từ mức cơ sở cao của năm 2025; đề xuất phát hành trái phiếu tối đa 1,0 nghìn tỷ đồng
- HDG: LNST sau lợi ích CĐTTS sau kiểm toán tăng 9% so với mức trước kiểm toán, chủ yếu nhờ việc hoàn nhập phí bảo hiểm liên quan đến ECA sau khi tái cơ cấu nợ
- Bộ Công Thương áp thuế chống lẩn tránh tạm thời đối với HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc; Tích cực cho HPG
- PC1 đặt kế hoạch LNST năm 2026 thận trọng, tuy nhiên vẫn còn dư địa tăng nhẹ dự báo; rủi ro pha loãng từ đợt phát hành quyền mua 18% và ESOP 3%
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của SAB: Kế hoạch LNST tăng trưởng 8% YoY; duy trì cổ tức tiền mặt 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 11%)
- KQKD sơ bộ 2T 2026 của TLG: Tăng trưởng dẫn dắt bởi xuất khẩu; nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy trạng thái giằng co vẫn chi phối VN-Index. Theo đó, chỉ số có thể tiếp tục rung lắc trong phiên 03/04, với kháng cự gần tại 1.715–1.725 điểm (quanh MA100) và hỗ trợ gần tại 1.680 (+/-10) điểm (quanh MA20).

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của CTR: Kế hoạch tăng trưởng LNTT năm 2026 đạt 4,3% và đề xuất cổ tức cổ phiếu 12%

* Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

- **Tổng doanh thu:** 15.653 tỷ đồng (+11% YoY).
- **LNST:** 622 tỷ đồng (+3,8% YoY; tương đương 91% dự báo 2026 của chúng tôi).
- **Hạ tầng cho thuê:** 1.000 trạm viễn thông mới, thấp hơn giai đoạn 2022-2025 trước đó.
- **Đầu tư hạ tầng:** Tăng tổng công suất lắp đặt năng lượng tái tạo mới lên ít nhất 30 MWp, tìm kiếm cơ hội đầu tư nhà ở xã hội.
- **Giải pháp tích hợp:** Chiếm lĩnh thị trường điện mặt trời áp mái hộ gia đình, mở rộng độ phủ giải pháp năng lượng mặt trời tới 60 xã/phường mới.
- **Xây dựng:** (1) B2B: Nhắm tới các dự án quy mô lớn, xây dựng khu công nghiệp liên quan đến FDI và các dự án trọng điểm quốc gia; (2) B2C: Phủ sóng 100% dịch vụ xây dựng nhà ở dân dụng toàn quốc với mục tiêu doanh thu bình quân trên mỗi đơn vị (ARPU) vượt 1 tỷ đồng.
- **Kế hoạch 2026-2030:** Đến năm 2030, doanh thu đạt 28.790 tỷ đồng (CAGR 15,6%), LNTT đạt 1.315 tỷ đồng (CAGR 12%), và biên LNTT đạt 4,6%.

*** Cổ tức năm tài chính 2025:** CTR đề xuất (1) Cổ tức tiền mặt 171,6 tỷ đồng (1.500 đồng/cổ phiếu; lợi suất 1,7%) và (2) Cổ tức cổ phiếu 137,3 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 12% (100:12), được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và dự kiến thực hiện trong năm 2026.

* **Cổ tức năm tài chính 2026:** Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến từ 10%-20%, CTR chưa xác định hình thức chi trả.

Tài liệu ĐHCĐ của HDC đặt kế hoạch LNST năm 2026 giảm 23% YoY từ mức cơ sở cao của năm 2025; đề xuất phát hành trái phiếu tối đa 1,0 nghìn tỷ đồng

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC) đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 24/04.

* **Kế hoạch năm 2026:** HDC đề xuất kế hoạch năm 2026 với doanh thu (bao gồm thu nhập tài chính) đạt 1,96 nghìn tỷ đồng (+48% YoY) và LNST đạt 493 tỷ đồng (-23% từ mức cơ sở cao của năm 2025), chủ yếu được thúc đẩy bởi chuyển nhượng dự án Thống Nhất và bàn giao tại dự án Ngọc Tước 2, The Light City Giai đoạn 1 và Eco Home 1.

* Các kế hoạch này lần lượt cao hơn 55% và 57% so với dự báo tương ứng của chúng tôi, chủ yếu cho rằng do công ty kỳ vọng cao hơn so với dự báo của chúng tôi đối với việc ghi nhận từ mở bán mới.

* Kết quả LNST của HDC trong năm 2022/23/24/25 lần lượt tương đương 98%/27%/16%/151% kế hoạch tương ứng được đặt ra vào đầu mỗi năm. Chúng tôi lưu ý rằng 2025 là mức cơ sở lợi nhuận cao, được hỗ trợ bởi tổng khoản lãi trước thuế 853 tỷ đồng từ ghi nhận giao dịch chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương.

* **Kế hoạch cổ tức:** HDC đề xuất kế hoạch cổ tức năm tài chính 2025 với cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 15% và kế hoạch cổ tức năm tài chính 2026 với cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 15%.

* **Kế hoạch phát hành trái phiếu:** HDC đề xuất chào bán trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị tối đa 1,0 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2027 (trước ĐHCĐ năm 2027). Ban lãnh đạo hiện chưa công bố các điều khoản chi tiết cho kế hoạch này.

*** Kế hoạch cho các dự án trọng điểm trong năm 2026:**

1. The Light City Giai đoạn 1: Hoàn tất thủ tục để nhận được giấy phép bán hàng cho giai đoạn mới, tiếp tục thi công và triển khai bàn giao.
2. Ngọc Tước 2: Tiếp tục thi công và hoàn thiện pháp lý.
3. West 3/2: Hoàn tất quy hoạch chi tiết 1/500 điều chỉnh, giải quyết tiền sử dụng đất, hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm quỹ đất, và tiếp tục thi công.
4. Ecotown Phú Mỹ (nhà ở xã hội Eco Home): Sẽ mở bán Eco Home 1 và xin giấy phép xây dựng để triển khai giai đoạn 2.
5. Thống Nhất: Hoàn tất chuyển nhượng dự án với CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HOSE: HUB).
6. Các dự án khác: Tiếp tục hoàn thiện thủ tục pháp lý.

* **Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2026-2030:** Ban lãnh đạo đã đưa ra các mục tiêu cho giai đoạn 5 năm này, bao gồm (i) tiếp tục phát triển các dự án BĐS nhà ở và BĐS nghỉ dưỡng trong danh mục hiện hữu, (ii) mở rộng sang mảng KCN với kế hoạch phân đầu tư vào 4 cụm công nghiệp (~200 ha) và 1 KCN (~200-400 ha), và (iii) nhận chuyển nhượng/đầu giá/đầu thầu để phát triển các dự án mới. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNST năm 2030 sẽ đạt 914 tỷ đồng, tương ứng CAGR giai đoạn 2026-2030 đạt 17%.

HDG: LNST sau lợi ích CĐTTS sau kiểm toán tăng 9% so với mức trước kiểm toán, chủ yếu nhờ việc hoàn nhập phí bảo hiểm liên quan đến ECA sau khi tái cơ cấu nợ

* CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG) đã công bố BCTC kiểm toán năm 2025, theo đó LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 đã tăng 9% so với số liệu trước kiểm toán (tương đương 65 tỷ đồng), lên mức 770 tỷ đồng (2,2x YoY). Mức tăng này chủ yếu đến từ (1) khoản hoàn nhập 27 tỷ đồng phí bảo hiểm liên quan đến Export Credit Agency (ECA) cho dự án điện gió 7A sau khi công ty tắt toán khoản vay bằng đồng EUR để chuyển sang vay vốn bằng đồng VNĐ, và (2) mức giảm 5% (16 tỷ đồng) của chi phí quản lý doanh nghiệp, không liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng.

*** Chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của chúng tôi (860 tỷ đồng, +12% YoY), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với HDG với giá mục tiêu là 36.200 đồng cổ phiếu.**

Bộ Công Thương áp thuế chống lẩn tránh tạm thời đối với HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc; Tích cực cho HPG

* Ngày 02/04/2026, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 612/QĐ-BCT, áp dụng thuế chống lẩn tránh tạm thời đối với HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc (là HRC có chiều rộng >1.880 mm và <2.300 mm). Chúng tôi gọi biện pháp này là “AD20 mở rộng” – như một biện pháp mở rộng của thuế AD20 hiện hành, vốn chỉ áp dụng đối với HRC khổ hẹp nhập khẩu từ Trung Quốc (tức HRC có chiều rộng ≤1.880 mm).

* Mức thuế của “AD20 mở rộng” là 27,83%, tương đương với mức thuế cao nhất hiện đang áp dụng theo AD20.

* Biện pháp này sẽ có hiệu lực từ ngày 17/04/2026 (15 ngày sau ngày ban hành quyết định) và sẽ duy trì hiệu lực cho đến khi: (1) thuế chống lẩn tránh chính thức đối với HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc được áp dụng, hoặc (2) AD20 ban đầu hết hiệu lực (tức vào tháng 7/2030), theo Khoản 4, Điều 94, Nghị định 86/2025/NĐ-CP.

* Sau khi áp dụng biện pháp tạm thời, cơ quan điều tra sẽ tiếp tục triển khai các bước theo quy định, bao gồm thẩm tra thông tin, tham vấn công khai, và lấy ý kiến đối với dự thảo kết luận cuối cùng, trước khi ban hành kết luận điều tra cuối cùng.

Tác động:

* Chúng tôi đánh giá đây là thông tin tích cực đối với HPG và Formosa, do biện pháp này sẽ giúp giảm áp lực cạnh tranh từ nguồn HRC giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc, qua đó hỗ trợ cả sản lượng tiêu thụ HRC và giá bán HRC trong nước.

* Ngược lại, đây là thông tin bất lợi đối với nhóm doanh nghiệp tôn mạ hạ nguồn, do HRC là nguyên liệu đầu vào chủ chốt. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tác động tiêu cực có thể được bù đắp một phần bởi tồn kho HRC giá thấp đã tích lũy trước đó, tương tự diễn biến trong năm 2025.

Diễn biến vụ việc:

* Sau khi AD20 được áp dụng trong năm 2025, HRC nhập khẩu từ Trung Quốc đã phải chịu thuế chống bán phá giá từ 19,38% đến 27,83%. Tuy nhiên, AD20 chỉ áp dụng đối với HRC khổ hẹp.

* Trên thực tế, một số nhà nhập khẩu dường như đã lẩn tránh AD20 bằng cách nhập khẩu HRC khổ rộng, vốn không thuộc phạm vi điều chỉnh của AD20, sau đó xẻ/cắt thành khổ hẹp hơn để sử dụng tại Việt Nam. Do đó, lượng nhập khẩu HRC khổ rộng từ Trung Quốc đã tăng mạnh sau khi AD20 được áp dụng vào tháng 3/2025.

* Trong bối cảnh này, HPG và Formosa đã gửi đơn đề nghị lên Bộ Công Thương yêu cầu điều tra hành vi lẩn tránh AD20 và áp dụng biện pháp tương ứng đối với HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc. Cơ quan chức năng đã xác nhận vào tháng 9/2025 rằng hồ sơ do hai nhà sản xuất trong nước nộp là đầy đủ và hợp lệ, đồng thời chính thức khởi xướng điều tra chống lẩn tránh vào ngày

27/10/2025. Đến ngày 02/04/2026, BCT đã áp dụng thuế chống lẩn tránh tạm thời đối với HRC khổng lồ nhập khẩu từ Trung Quốc.

PC1 đặt kế hoạch LNST năm 2026 thận trọng, tuy nhiên vẫn còn dư địa tăng nhẹ dự báo; rủi ro pha loãng từ đợt phát hành quyền mua 18% và ESOP 3%

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng trưởng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 là 1,2 nghìn tỷ đồng (+12% YoY). Lợi nhuận từ KCN Western Pacific, KCN Nomura 2 có khả năng cao hơn dự kiến, cùng với khoản lãi từ thoái vốn tại công ty bất động sản dân dụng CT2 có thể bù đắp cho sự đóng góp yếu hơn kỳ vọng từ mảng xây lắp điện, thủy điện và sản lượng niken (dù cần thêm đánh giá chi tiết). Ngoài ra, bản tin quý 4 của PC1 cho thấy **tiềm năng tăng trưởng dài hạn** từ các khu công nghiệp mới tại Vũng Tàu và Hải Phòng, cũng như mảng điện gió ngoài khơi.

* Hiện tại, chúng tôi đang có khuyến nghị MUA dành cho PC1 với giá mục tiêu là 30.500 đồng/cổ phiếu.

* **Kế hoạch kinh doanh năm 2026:** Doanh thu 15,6 nghìn tỷ đồng (+19% YoY, khoảng 103% dự báo năm 2026); LNST trước lợi ích CĐTS 1,1 nghìn tỷ đồng (-23% YoY, khoảng 69% dự báo năm 2026). Lưu ý, PC1 đã hoàn thành trung bình 149% kế hoạch LNST trước lợi ích CĐTS trong 2 năm qua.

+ **Xây lắp điện:** Doanh thu kế hoạch năm 2026 là 6,5 nghìn tỷ đồng (-3% YoY), tương đương khoảng 86% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo doanh thu 7,6 nghìn tỷ đồng và biên lợi nhuận gộp 10,2% cho năm 2026.

+ **Phát điện:** Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST mảng thủy điện năm 2026 do khả năng hiện tượng El Niño quay trở lại vào nửa cuối năm 2026.

+ **Niken:** Sản lượng kế hoạch năm 2026 là 53,5 nghìn tấn và doanh thu là 1,3 nghìn tỷ đồng (+14% YoY), lần lượt hoàn thành khoảng 89% và 82% dự báo năm 2026 của chúng tôi (rủi ro giảm dự báo).

* Kế hoạch phát hành cổ phiếu mới trong năm 2026 tổng cộng lên tới 36% lượng cổ phiếu đang lưu hành, bao gồm:

+ **Cổ tức:** 61,7 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ cổ tức cổ phiếu 15%. Công ty cũng đặt mục tiêu cổ tức 15% cho năm 2026.

+ **ESOP năm 2026:** Tối đa 12,3 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 3% lượng cổ phiếu đang lưu hành; giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

+ **Phát hành quyền mua:** Tối đa 74 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 18% lượng cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến thực hiện trong năm 2026. Giá chào bán cuối cùng sẽ do HĐQT quyết định sau, nhưng không thấp hơn 20.000 đồng/cổ phiếu (so với giá hiện tại là 27.500 đồng/cổ phiếu) và không thấp hơn 80% giá đóng cửa trung bình của 20 phiên giao dịch liền trước ngày HĐQT quyết định giá. PC1 đặt mục tiêu huy động 1,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức giá phát hành giả định là 20.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu không được đăng ký mua hết sẽ được phân phối lại và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm.

+ **Sử dụng vốn huy động:** 1) Các nhà máy thủy điện mới bao gồm Bảo Lạc A, Thượng Hà (125 tỷ đồng); 2) Điện mặt trời nổi Trung Thu (306 tỷ đồng); 3) Dự án dân cư Gia Lâm (120 tỷ đồng); và 4) Thanh toán nợ vay và bổ sung vốn lưu động (930 tỷ đồng).

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của SAB: Kế hoạch LNST tăng trưởng 8% YoY; duy trì cổ tức tiền mặt 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 11%)

* **Kế hoạch kinh doanh năm 2026:** Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB) đặt mục tiêu doanh thu thuần đạt 29 nghìn tỷ đồng (+12% YoY) và LNST đạt 4,9 nghìn tỷ đồng (+8% YoY),

tương đương 98% và 106% dự báo tương ứng của chúng tôi. LNST năm 2025 không đạt kế hoạch chủ yếu do sự gián đoạn ở kênh thương mại truyền thống và việc tăng giá bán trung bình gây áp lực lên sản lượng bia, dù đã được bù đắp một phần nhờ chi phí đầu vào thấp hơn và tác động tích cực từ việc hợp nhất Sabibeco. Chúng tôi kỳ vọng những trở ngại này sẽ giảm bớt trong năm 2026. Kế hoạch của ban lãnh đạo bám sát dự báo của chúng tôi, lưu ý rằng LNST thực tế thường vượt kế hoạch trung bình 4% trong giai đoạn 2020–2025.

*** Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025:** SAB duy trì mức 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 11%), trong đó 2.000 đồng/cổ phiếu đã được tạm ứng vào tháng 02/2026. Khoản cổ tức 3.000 đồng/cổ phiếu còn lại sẽ được thực hiện theo lịch trình: (1) Ngày đăng ký cuối cùng: 29/07/2026 và (2) Ngày thanh toán dự kiến: 28/08/2026.

*** Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2026:** SAB đề xuất tiếp tục mức 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 11%), tương tự so với dự báo của chúng tôi. Dựa trên tiền lệ, chúng tôi kỳ vọng cổ tức sẽ được chia làm hai đợt (tạm ứng và quyết toán).

KQKD sơ bộ 2T 2026 của TLG: Tăng trưởng dẫn dắt bởi xuất khẩu; nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi

* Doanh thu 2T 2026 của CTCP Tập đoàn Thiên Long (TLG) đạt 463 tỷ đồng (+25% YoY; tương đương 10% dự báo cả năm của chúng tôi).

- Doanh thu xuất khẩu: 217 tỷ đồng (+37% YoY; 16% dự báo), với sự cải thiện ở cả hoạt động xuất khẩu truyền thống và OEM, được hỗ trợ bởi sự cải thiện đơn hàng cùng với việc củng cố các quan hệ đối tác quốc tế.

- Doanh thu nội địa: 246 tỷ đồng (+16% YoY; 8% dự báo), được hỗ trợ bởi sự phục hồi dẫn của nhu cầu trong nước từ mức nền thấp của năm 2025.

* Chúng tôi dự kiến thay đổi không đáng kể đối với dự báo doanh thu, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Trong lịch sử, quý 1 là mùa thấp điểm, với doanh thu đóng góp trung bình khoảng 18% KQKD cả năm trong giai đoạn 2024–2025. Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị O-PF đối với TLG với giá mục tiêu 61.900 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	74	0,0	13.950	25.500	83%	0,0%	83%	KQ	17/01/25	39,5	9,4	14,7	1,1
DXS	Bất động sản	43%	166	0,6	7.550	13.600	80%	0,0%	80%	MUA	05/12/25	14,4	8,7	19,3	0,7
DGC	Công nghiệp	44%	778	18,5	54.000	91.200	69%	5,6%	74%	MUA	02/03/26	7,2	6,9	14,7	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.610	1,9	22.100	37.100	68%	0,0%	68%	KQ	22/07/25	9,4	7,9	18,3	11,6
KDH	Bất động sản	21%	1.114	5,4	26.150	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	19,3	1,6
DXG	Bất động sản	31%	610	10,6	14.450	24.000	66%	0,0%	66%	MUA	05/12/25	69,5	33,4	19,3	1,1
BMP	VLXD	19%	402	1,2	129.500	192.500	49%	12,4%	61%	MUA	12/11/25	8,7	7,6	15,1	3,7
FPT	CNTT	16%	4.830	42,9	74.700	116.600	56%	3,1%	59%	MUA	22/10/25	14,8	13,2	20,4	3,5
NLG	Bất động sản	9%	543	4,9	29.500	45.800	55%	1,3%	57%	MUA	09/03/26	17,2	21,4	19,3	1,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.605	53,8	27.550	40.800	48%	3,6%	52%	KQ	27/08/25	13,9	15,1	19,9	2,2
SZC	KCN	16%	196	1,0	28.650	42.400	48%	3,5%	51%	KQ	01/07/25	16,2	14,7	19,3	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.238	13,1	36.150	54.000	49%	1,4%	51%	MUA	30/12/25	21,3	23,8	13,2	1,8
PVT	Dầu khí	37%	384	15,2	21.550	30.800	43%	4,6%	48%	MUA	13/03/26	10,2	7,0	13,2	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	7.905	22,6	26.250	38.000	45%	1,9%	47%	MUA	19/11/25	8,7	6,8	11,0	1,2
VGC	KCN	47%	773	1,9	45.450	64.100	41%	4,8%	46%	MUA	21/10/25	14,5	13,0	15,1	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.152	1,8	44.200	59.000	33%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	15,1	2,7
PVS	Dầu khí	33%	780	19,9	40.200	58.100	45%	0,0%	45%	MUA	26/02/26	14,1	13,5	21,7	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.178	8,9	13.900	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	16,1	77,6	19,3	0,7
PLC	Dầu khí	48%	71	1,0	23.000	31.900	39%	4,3%	43%	MUA	12/09/25	136,9	7,4	14,7	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	8.163	21,1	30.350	41.500	37%	4,0%	41%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	11,0	1,3
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	43.000	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
ACV	Hàng không	47%	6.294	2,6	46.400	64.600	39%	0,0%	39%	KQ	19/11/25	13,8	21,0	13,2	2,4
ACG	Gỗ	12%	199	0,0	34.800	45.800	32%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	15,0	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	88%	176	0,4	48.050	61.900	29%	7,3%	36%	MUA	12/09/25	10,3	7,8	9,8	1,8
ACB	Ngân hàng	3%	4.601	13,4	23.600	32.000	36%	0,0%	36%	MUA	05/03/26	7,8	5,9	11,0	1,3

BMI	Bảo hiểm	22%	100	0,2	17.450	23.100	32%	2,9%	35%	MUA	12/04/24	11,6	6,9	13,8	0,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.041	30,3	26.300	35.000	33%	1,9%	35%	MUA	13/03/26	8,5	6,7	11,0	1,6
HPG	VLXD	27%	7.968	47,7	27.350	35.700	31%	2,9%	33%	MUA	10/11/25	14,1	10,0	15,0	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	6.928	4,7	141.000	181.700	29%	4,3%	33%	PHTT	28/11/25	27,3	23,9	15,1	10,1
MSN	Bán lẻ	76%	4.177	23,0	76.100	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	26,8	25,9	13,2	3,1
HDC	Bất động sản	47%	140	2,5	18.500	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,3	1,3
KBC	KCN	40%	1.149	6,2	32.150	42.500	32%	0,0%	32%	MUA	13/03/26	14,1	10,2	19,3	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	10.112	15,6	34.300	44.900	31%	0,0%	31%	MUA	10/03/26	8,8	7,6	11,0	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.864	20,0	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,0	1,7
GMD	GTVT	8%	1.198	7,2	74.000	93.900	27%	3,1%	30%	MUA	26/02/26	20,0	13,1	13,2	2,4
DCM	Phân bón	40%	924	14,6	46.000	57.600	25%	4,3%	30%	MUA	10/03/26	13,5	8,7	14,7	2,3
GAS	Dầu khí	47%	7.208	12,8	78.700	98.200	25%	3,2%	28%	PHTT	23/01/26	17,0	14,4	12,4	2,9
VCB	Ngân hàng	10%	18.458	20,8	58.200	73.500	26%	0,8%	27%	MUA	17/03/26	15,0	12,4	11,0	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	499	2,6	58.600	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	15,1	1,4
F88	Tài chính TT	42%	558	0,4	134.000	168.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/01/26	20,5	14,9	#N/A	6,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.559	31,8	81.800	101.000	23%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	17,0	14,4	12,9	3,7
HDG	Điện & Nước	31%	416	4,0	29.600	36.200	22%	0,0%	22%	MUA	23/03/26	16,0	13,1	19,3	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.823	17,0	60.800	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,5	14,5	15,1	4,1
AST	DV Hàng không	3%	118	0,0	68.900	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	12,4	12,0	12,9	5,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.200	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	9,0	6,8	15,1	1,6
NT2	Điện & Nước	36%	295	1,5	27.000	30.300	12%	9,3%	21%	MUA	26/02/26	8,1	7,3	12,4	1,6
CTR	CNTT	44%	369	1,8	84.900	100.400	18%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,6	18,9	15,1	4,7
QTP	Điện & Nước	-1%	223	0,8	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	5,8	8,9	12,4	1,0
DHC	Công nghiệp	15%	128	0,8	34.850	40.100	15%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	8,6	8,3	15,0	1,5
DPG	Điện & Nước	30%	189	1,1	41.950	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	10,6	6,4	15,1	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	97	1,4	38.000	43.900	16%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	43,3	15,1	13,2	2,0
IDC	KCN	33%	691	6,2	48.000	54.600	14%	4,2%	18%	MUA	17/03/26	9,5	9,2	19,3	2,8

SIP	KCN	46%	560	1,2	60.900	69.800	15%	3,3%	18%	MUA	22/12/25	11,8	11,4	19,3	2,9
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,7	56.900	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,7	30,7	12,4	2,5
FRT	Bán lẻ	16%	995	4,2	154.000	178.800	16%	0,6%	17%	MUA	13/11/25	33,1	23,3	12,9	6,3
BID	Ngân hàng	13%	10.970	13,7	39.700	46.100	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	10,5	11,5	11,0	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.363	4,5	66.300	75.900	14%	1,5%	16%	MUA	23/02/26	26,0	12,2	13,2	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	324	1,4	63.000	71.300	13%	2,1%	15%	MUA	25/03/26	18,5	9,1	14,7	2,1
VRE	Bất động sản	37%	2.346	5,6	27.200	30.700	13%	0,0%	13%	KQ	30/03/26	9,6	11,3	19,3	1,3
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,4	10.300	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,3	10,2	12,4	0,7
PTB	Công nghiệp	10%	148	0,4	48.500	52.000	7%	4,3%	12%	KQ	06/10/25	6,5	8,4	15,0	1,2
POW	Điện & Nước	47%	1.496	15,5	12.850	14.300	11%	0,0%	11%	KQ	10/12/25	16,1	20,7	12,4	1,2
DPM	Phân bón	44%	761	17,5	29.500	31.200	6%	4,1%	10%	PHTT	10/03/26	22,5	13,3	14,7	1,8
PC1	Điện & Nước	34%	434	10,8	27.800	30.500	10%	0,0%	10%	MUA	02/02/26	11,7	10,5	15,1	1,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.184	6,0	16.900	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	11,0	1,2
VEA	Ô-tô	48%	1.675	0,8	33.200	30.800	-7%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,2	1,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.923	28,9	25.900	27.000	4%	2,7%	7%	PHTT	18/03/26	25,0	7,9	21,7	2,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.410	8,1	108.900	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,2	15,9	9,8	2,8
PLX	Xăng dầu	6%	1.948	16,3	40.400	41.100	2%	3,0%	5%	MUA	13/10/25	21,0	17,5	21,7	2,0
SCS	DV Hàng không	19%	196	0,7	54.400	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,3	3,5
VHM	Bất động sản	42%	18.381	23,9	117.900	122.600	4%	0,0%	4%	KQ	30/03/26	11,6	11,2	19,3	2,0
PVD	Dầu khí	37%	727	14,2	34.450	35.600	3%	0,0%	3%	MUA	09/01/26	21,5	17,3	21,7	1,1
TPB	Ngân hàng	6%	1.685	9,9	16.000	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	11,0	1,1
DGW	Bán lẻ	26%	386	5,0	45.950	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,5	16,4	12,9	3,0
LPB	Ngân hàng	4%	4.740	3,9	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,0	11,5	11,0	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.874	8,4	32.100	30.500	-5%	1,2%	-4%	KQ	31/12/25	22,8	21,0	14,7	2,3
NKG	VLXD	45%	234	2,9	13.800	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,3	10,7	15,0	0,8
HSG	VLXD	45%	352	2,2	14.950	13.500	-10%	3,3%	-6%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	15,0	0,8
STB	Ngân hàng	18%	4.372	34,9	61.100	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,4	9,8	11,0	1,9
OIL	Dầu khí	6%	591	7,1	15.100	12.700	-16%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,9	33,3	21,7	1,5
VIC	Bất động sản	45%	40.920	42,1	139.900	101.600	-27%	0,0%	-27%	BÁN	30/03/26	92,1	95,0	19,3	7,3

VTP	GTVT	44%	454	2,5	98.300	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	34,3	28,9	13,2	6,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.325	2,2	82.500	56.900	-31%	1,1%	-30%	KQ	26/05/25	20,6	19,6	13,8	2,5
VJC	Hàng không	24%	3.716	9,6	165.500	114.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	15/03/24	46,1	18,5	18,3	4,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	125.869	2.468	16	14,2	11,3	9,6	14,7	1,7	23,2	17,9	13,1	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	21	54.303	2.586	8	16,0	13,7	12,6	14,9	2,1	23,9	19,1	15,3	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	23.117	2.312	1	20,8	18,1	12,5	21,0	2,9	31,8	20,4	14,5	3,3	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.740	4.740	0	13,5	11,0	11,5	10,4	2,7	13,5	11,0	11,5	2,7	2,4%
BÁN	1	40.920	40.920	1	87,4	92,1	95,0	66,9	7,3	87,4	92,1	95,0	7,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	248.949	2.964	26	17,6	14,4	12,4	16,5	2,2	25,0	19,3	14,8	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.094	7.174	11	11,4	9,9	8,3	12,3	1,6	10,8	9,9	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.424	1.212	1	27,1	20,0	18,2	14,3	2,3	20,4	16,1	13,3	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.605	2.605	1	22,1	13,9	15,1	20,6	2,2	22,1	13,9	15,1	2,2	3,6%
Tài chính thay thế	1	558	558	0	42,0	20,5	14,9	25,7	6,0	42,0	20,5	14,9	6,0	0,0%
Tiêu dùng	13	28.808	2.216	4	18,6	16,1	15,1	19,7	3,6	24,8	16,9	14,9	3,6	4,8%
CNTT	1	4.830	4.830	1	17,5	14,8	13,2	23,0	3,5	17,5	14,8	13,2	3,5	3,1%
Bất động sản	9	65.398	7.266	2	41,8	26,5	26,9	23,3	3,2	34,5	29,6	32,1	1,9	0,1%
Vật liệu	4	8.957	2.239	1	17,3	13,9	10,0	17,9	1,6	14,4	17,2	11,0	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.476	540	1	22,2	15,9	13,9	19,4	1,5	30,8	18,6	14,1	1,6	2,9%
Dầu khí	10	18.318	1.832	2	26,3	19,1	11,6	22,0	2,1	38,9	31,9	14,0	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.327	265	0	8,9	8,0	7,5	12,2	1,3	14,6	14,5	8,3	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.567	1.224	1	24,4	17,2	14,8	18,7	2,1	25,5	15,4	12,6	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.586	2.084	1	14,6	15,8	15,0	19,3	3,3	21,3	20,4	15,5	5,1	2,8%
TỔNG CỘNG	84	248.949	2.964	26	17,6	14,4	12,4	16,5	2,2	25,0	19,3	14,8	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBTS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.694,8	-8,1
VN 30	1.853,0	-8,9
VN Mid	2.177,4	-24,8
VNSmall	1.418,8	-11,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	250,4	-1,1
HNX30	540,5	-3,8
VNX Allshare	2.779,9	-16,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,3	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6.788,6	24,8%
Khối ngoại mua	6.136,4	22,4%
Khối ngoại bán	3.207,9	11,7%
Tổng giao dịch	27.412,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	16,2	1,3%
Khối ngoại mua	78,6	6,3%
Khối ngoại bán	44,9	3,6%
Tổng giao dịch	1.241,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	16,1	3,3%
Khối ngoại mua	24,3	5,0%
Khối ngoại bán	17,8	3,7%
Tổng giao dịch	487,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	7.700	7,0%
DGC	3.500	6,9%
KLB	900	6,9%
VCK	1.800	5,1%
CSV	1.200	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	800	4,8%
MBS	500	2,5%
AAV	200	2,3%
MST	200	2,3%
PVI	1.300	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	641	6,1%
CTX	284	5,9%
VEF	4.703	4,6%
VBB	473	4,3%
PAT	2.495	3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	-2.800	-5,5%
PAC	-1.250	-4,8%
GMD	-3.400	-4,4%
MIG	-750	-3,7%
HAH	-2.000	-3,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-7.400	-4,5%
VFS	-500	-3,5%
APS	-200	-3,2%
BVS	-800	-2,9%
IDC	-1.300	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCR	-6.043	-12,4%
GCF	-1.575	-8,1%
SWC	-1.704	-6,3%
MNB	-1.600	-5,6%
VGR	-4.687	-5,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPL	3.985
VHM	2.066
SHB	1.659
HPG	1.362
HDB	758

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	270
CEO	168
PVS	133
IDC	118
MBS	101

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	147
GTD	88
VGI	61
OIL	41
DDV	30

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VPL	49.902.866	761.885
HII	2.559.041	280.050
EVG	3.937.448	707.716
SSB	22.958.844	7.798.828
APH	1.392.485	501.506
VHM	17.568.074	6.487.831
VJC	4.329.315	1.611.463
CMX	322.128	128.827
VPG	366.808	163.061
ABS	573.666	261.931

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	663.132	74.850
NSH	1.511.276	279.866
LDP	265.159	89.807
SCI	229.600	83.800
PVI	159.674	64.608
TDT	190.014	103.359
VC3	1.566.900	1.047.283
NDN	235.611	201.989
PCH	130.300	118.747
VTZ	1.215.200	1.230.715

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NED	219.800	54.632
VBB	268.736	67.585
DGT	166.428	59.124
VIW	194.565	70.096
AVG	332.419	194.221
G36	570.008	368.685
HVA	111.612	72.332
SCL	97.443	63.904
ABB	1.879.398	1.238.446
ABI	81.457	59.316

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.814,4		14,6	2,3	18,2
TCX	4.476,2	90,1	18,8	2,7	16,2
VCK	3.402,2	95,6	22,8	3,1	17,8
SSI	2.605,8	68,4	14,0	2,2	14,0
VPX	2.043,2	94,9	12,5	1,6	13,9
VIX	1.544,4	91,9	4,9	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	709,7		14,0	1,8	10,1
BVH	2.325,3	21,7	21,6	2,5	12,1
PVI	722,2	43,2	17,3	2,3	13,8
BIC	187,2	7,8	9,1	1,5	0,3
VNR	157,7	22,7	9,5	1,0	10,8
MIG	156,2	84,0	12,6	1,6	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.882,2		19,6	3,9	22,6
ACV	6.296,2	47,0	15,3	2,4	16,7
GEE	2.894,7	49,2	23,4	9,5	45,2
MVN	2.306,3	0,0	31,2	4,3	14,6
VEA	1.675,3	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.238,6	43,3	22,1	1,8	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.899,2		18,6	4,6	26,4
MCH	6.930,1	84,4	25,6	10,1	46,4
VNM	4.824,7	51,0	13,5	4,1	29,9
MSN	4.177,9	76,1	28,1	3,1	12,5
SAB	2.152,5	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.410,6	0,3	13,0	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.794,4		21,9	1,6	8,5
BSR	4.924,2	47,1	24,9	2,1	9,0
PLX	1.949,0	5,6	19,2	2,0	10,2
PVS	780,6	33,3	11,1	1,4	12,7
PVD	727,1	37,4	18,4	1,1	6,4
OIL	591,2	6,4	35,8	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.354,2		14,4	2,1	15,7
GAS	7.210,4	46,8	16,6	2,9	18,0
POW	1.496,8	47,2	15,0	1,2	7,3
REE	1.363,6	0,0	14,2	1,7	12,7
PGV	1.015,2	50,0	7,2	1,5	23,4
DNH	684,8	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.317,2		27,4	3,5	26,9
VIC	40.933,8	44,6	95,3	7,3	8,0
VHM	18.387,2	42,4	11,6	2,0	19,0
KSF	2.811,7	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.346,8	37,2	9,6	1,3	14,3
BCM	2.106,4	33,0	15,9	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.152,7		9,4	1,6	19,0
VCB	18.464,5	9,7	13,8	2,2	16,7
BID	10.973,9	13,1	9,3	1,7	19,4
CTG	10.115,3	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.166,0	0,0	8,5	1,3	16,0
MBB	8.043,7	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.519,6		47,7	5,9	-58,0
VPL	5.712,8	47,9	136,5	4,1	3,2
MWG	4.560,8	0,3	17,1	3,7	23,3
VJC	3.717,6	23,5	44,4	4,0	10,1
HVN	2.610,9	21,6	7,6	11,6	-352,7
FRT	995,8	15,9	33,0	6,3	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.899,2		18,6	4,6	26,4
HPG	6.930,1	26,9	25,6	10,1	46,4
GVR	4.824,7	12,3	13,5	4,1	29,9
MSR	4.177,9	99,9	28,1	3,1	12,5
KSV	2.152,5	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.410,6	39,7	13,0	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.794,4		21,9	1,6	8,5
DHG	4.924,2	46,0	24,9	2,1	9,0
IMP	1.949,0	27,1	19,2	2,0	10,2
DHT	780,6	9,2	11,1	1,4	12,7
DVN	727,1	0,0	18,4	1,1	6,4
DBD	591,2	84,6	35,8	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.354,2		14,4	2,1	15,7
FPT	7.210,4	16,0	16,6	2,9	18,0
CMG	1.496,8	12,3	15,0	1,2	7,3
SAM	1.363,6	48,5	14,2	1,7	12,7
SGT	1.015,2	-5,5	7,2	1,5	23,4
ELC	684,8	46,7	19,2	3,2	17,2

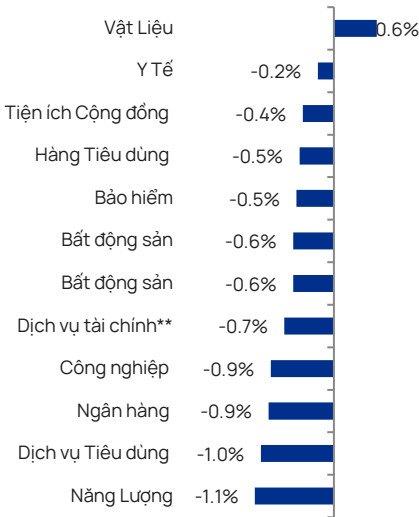
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

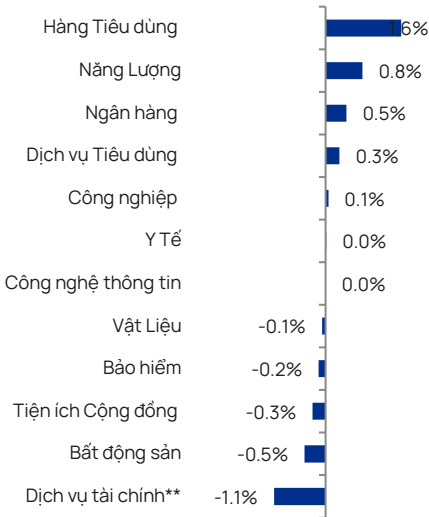
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



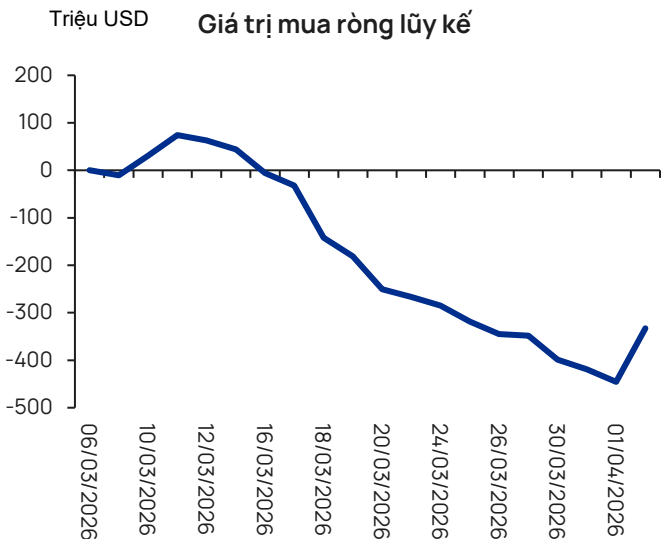
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



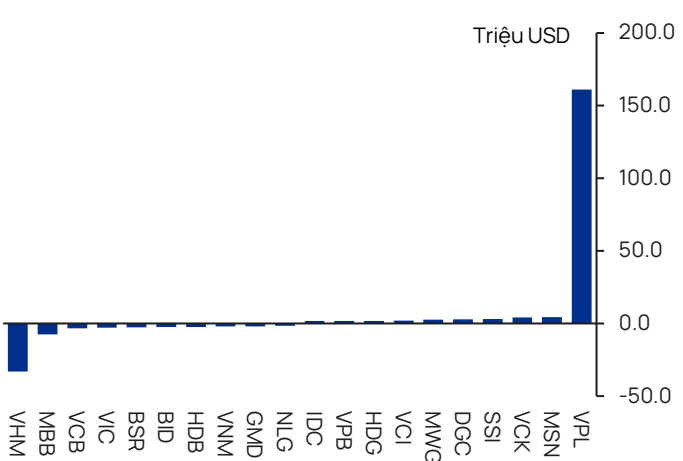
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

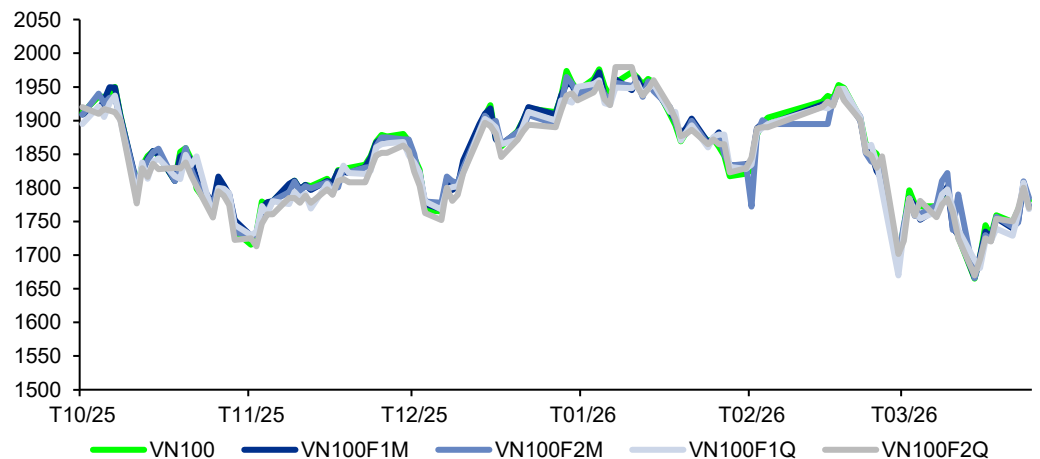
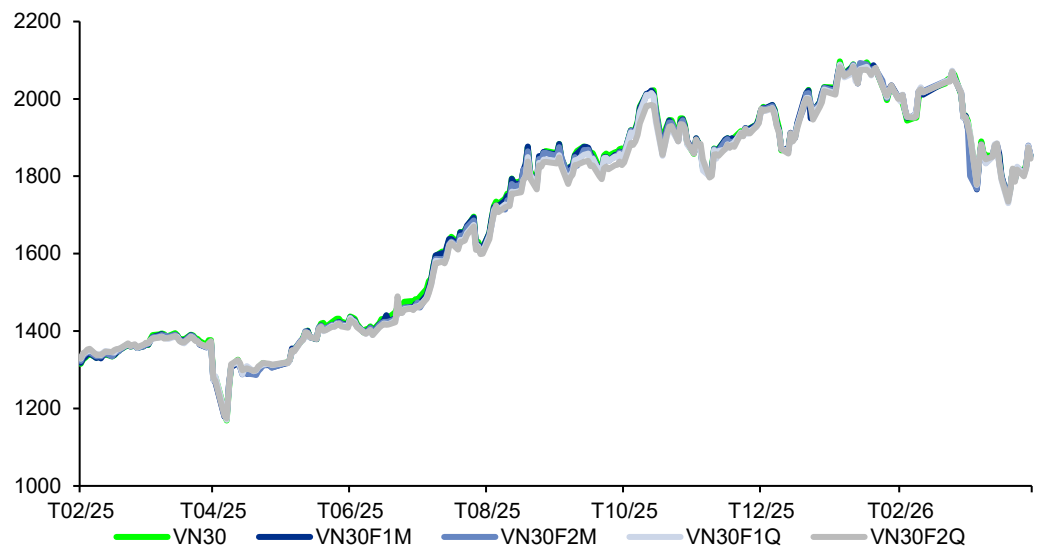


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.853,2	-22,6	-1,2%	0,2
VN30F2M	1.851,8	-27,8	-1,5%	-1,2
VN30F1Q	1.851,6	-26,2	-1,4%	-1,4
VN30F2Q	1.845,1	-29,6	-1,6%	-7,9
VN100F1M	1.772,0	-33,5	-1,9%	-9,3
VN100F2M	1.785,0	-24,9	-1,4%	3,7
VN100F1Q	1.768,1	-39,8	-2,2%	-13,2
VN100F2Q	1.770,0	-30,1	-1,7%	-11,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.583	4,2%	204,22	2,6%
VN30F2M	309	-8,0%	0,36	-5,2%
VN30F1Q	1.293	6,5%	0,16	-43,8%
VN30F2Q	294	1,4%	0,02	-61,4%
VN100F1M	40	-7,0%	0,02	-66,0%
VN100F2M	9	28,6%	0,01	40,0%
VN100F1Q	14	40,0%	0,01	-8,3%
VN100F2Q	15	-16,7%	0,02	128,6%

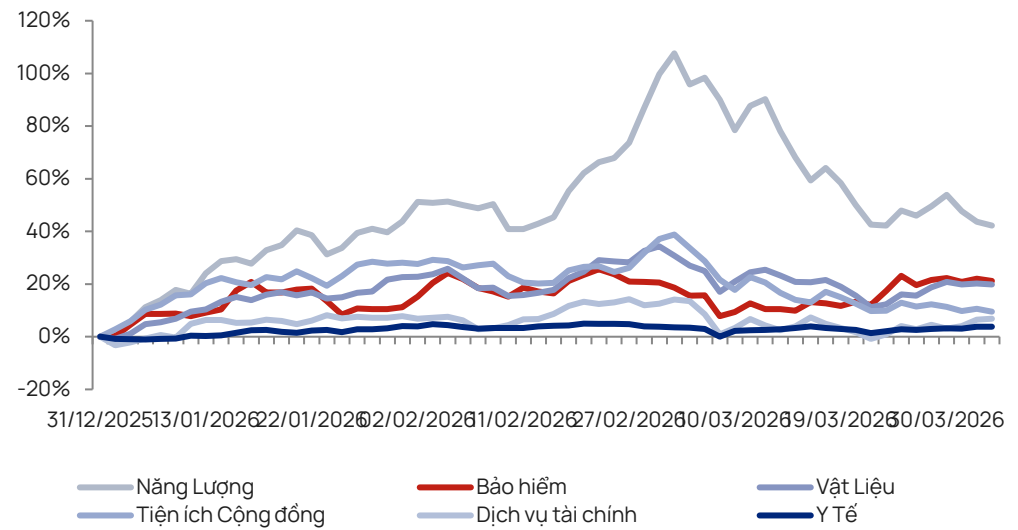


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

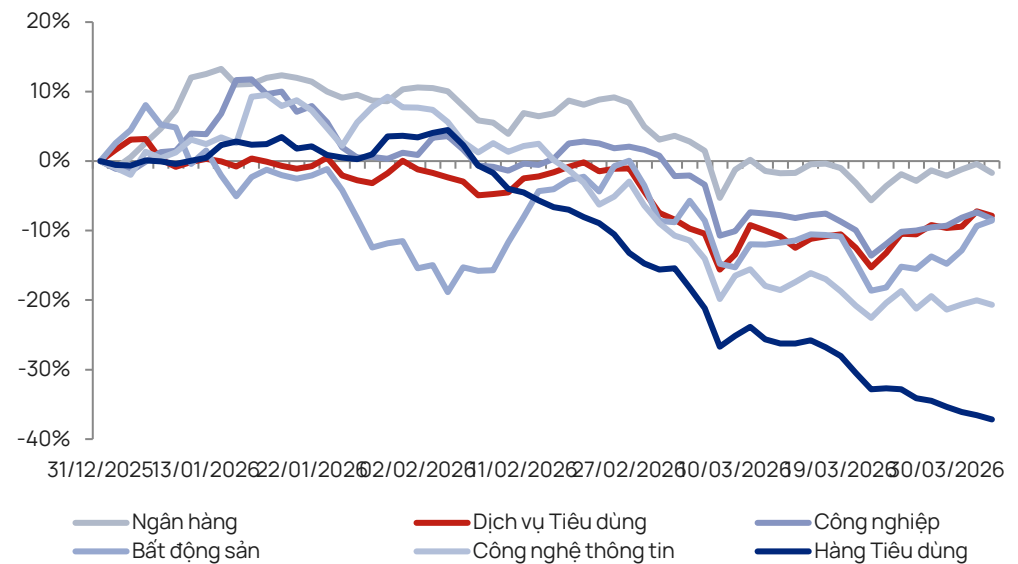
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



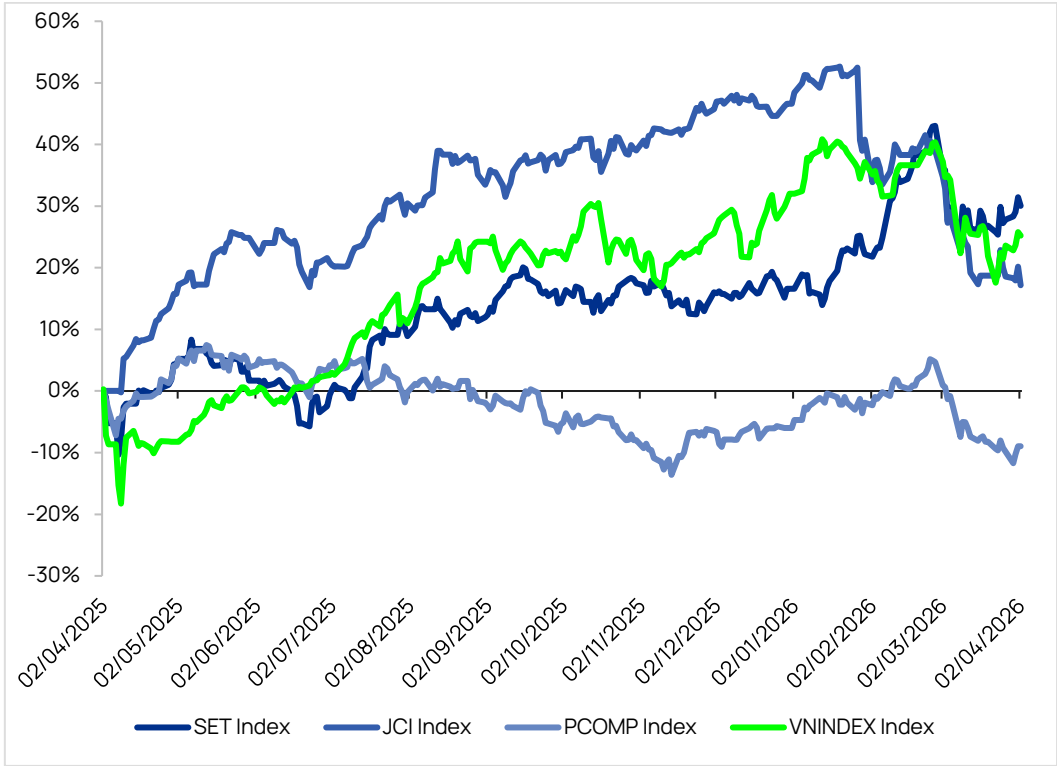
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



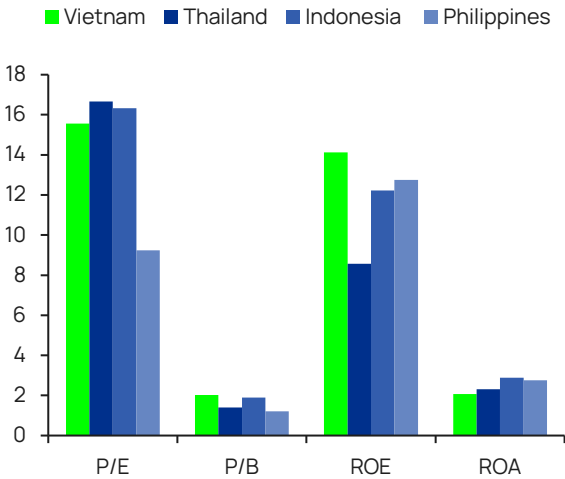
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	16,3	9,2	15,6
P/B	1,4	1,9	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	12,2	12,8	14,1
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	558,7	724,5	142,8	298,5
GTGD trung bình, tr USD	1.350,8	1.113,7	82,9	1.036,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	763,3	-1.957,4	118,6	-1.140,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	72,7	(229,7)	(58,8)	(100,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,65%	6,52%	6,52%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.